

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MÓI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 19 tháng 05 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lìm	Ghi chú
I	Giá các mặt hàng nông sản			
1	Lúa Khang dân	loại 1	11.000	Bán lẻ
2	Gạo Khang dân	loại 1	17.000	
3	Lúa bắc thơm 7	loại 1	14.000	
4	Gạo bắc thơm 7	loại 1	21.000	
5	Gạo ST25	loại 1	36.000	
6	Gạo J02	loại 1	22.000	
7	Lúa Đài Thơm 8	loại 1	13.000	
8	Gạo Đài Thơm 8	loại 1	19.000	
9	Gạo Điện Biên	loại 1	22.000	
10	Gạo Hải Hậu	loại 1	21.000	
11	Gạo Tám Thái	loại 1	25.000	
12	Gạo nếp cái hoa vàng	loại 1	32.000	
13	Gạo nếp cẩm	loại 1	36.000	
14	Lúa nếp 97	loại 1	15.000	
15	Gạo nếp 97	loại 1	24.000	
16	Đậu tương	loại 1	35.000	
17	Đậu xanh có vỏ	loại 1	45.000	
18	Lạc đỏ	loại 1	65.000	
19	Đậu đen	loại 1	60.000	
20	Ngô hạt	loại 1	12.000	



II	Giá các mặt hàng vật tư nn			
1	Đạm urê ngoại	loại 1	19.000	Bán lẻ
2	Đạm urê nội	loại 1	18.000	
3	NPK 5.10.3 Văn Điển	loại 1	9.000	
4	Kali	loại 1	15.000	
5	Lân Văn Điển	loại 1	7.500	
III	Giá các mặt hàng cây, con giống			
	Lúa giống			Hết hàng
	Giống cây ăn quả (cây)			
1	Giống cây Na Thái (ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)	loại 1	40.000	Bán lẻ
2	Giống cây nhãn chín muộn (ĐK: 1cm; cc: 1m)	loại 1	90.000	
3	Giống cây bưởi Diễn (ĐK: 1,5cm; cc: 1,0m)	loại 1	120.000	
4	Giống cây bưởi da xanh (ĐK: 1,5cm; cc: 1m)	loại 1	150.000	
5	Giống cây ổi Đài Loan (ĐK: 1,5cm; cc: 60cm)	loại 1	65.000	
6	Giống cây chanh tứ quý, không hạt (ĐK: 0,5cm; cc: 80cm)	loại 1	45.000	
7	Giống cây mít siêu sớm (ĐK: 1,5cm; cc: 1,5m)	loại 1	140.000	
8	Giống cây Xoài (Đài Loan) (ĐK: 2cm; cc: 1m)	loại 1	150.000	
	Lợn giống (con)			
1	Lợn giống (7-8kg/con)	loại 1	1.650.000	Bán lẻ
	Vịt giống (con)			
1	Siêu thịt Grimaud	loại 1	16.000	Bán lẻ
2	Vịt Cherry Valley	loại 1	17.000	
3	Vịt Subo	loại 1	17.000	

4	Bầu cánh trắng	loại 1	10.000	
	Ngan giống (con)			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	loại 1	20.000	Bán lẻ
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	loại 1	10.000	
	Gà giống (con)			
1	Gà ri (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	Bán lẻ
2	Gà ri lai (1 ngày tuổi)	loại 1	8.000	
3	Gà mía (1 ngày tuổi)	loại 1	15.000	
4	Gà mía lai (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	
5	Lai chọi (1 ngày tuổi)	loại 1	8.000	
6	Đông tảo lai (1 ngày tuổi)	loại 1	16.000	
IV	Giá thức ăn chăn nuôi	% đảm		
1	Cám cá (bao 25 kg)	30	390.000	Giá tại đại lí
2	Cám gà (bao 25 kg)	18	330.000	
3	Cám lợn (bao 25 kg)	18	350.000	
4	Cám vịt (bao 25 kg)	16,5	310.000	
V	GIÁ THUỐC THÚ Y			
1	Septryl 100ml	Loại 1	195.000	Bán lẻ
2	Tylan spec 100ml	Loại 1	161.000	
3	Oxylin profenla 100ml	Loại 1	115.000	
4	Flo-Doxy.la 100ml	Loại 1	281.000	
5	Supersol Powder	Loại 1	252.00	

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐÀU MỖI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 19 tháng 5 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lì	
1	Thịt lợn hơi	loại 1	67.000	Bán lẻ
2	Thịt lợn mông sẵn	loại 1	110.000	
3	Thịt lợn nạc thăn	loại 1	130.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	loại 1	130.000	
5	Thịt bò thăn	loại 1	260.000	
6	Thịt bò mông	loại 1	240.000	
7	Gà ta hơi	loại 1	120.000	Bán lẻ
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	loại 1	150.000	
9	Gà công nghiệp hơi	loại 1	38.000	
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	loại 1	55.000	
11	Vịt hơi bầu cánh trắng	loại 1	44.000	
12	Vịt hơi Supe	loại 1	40.000	
13	Vịt nguyên con làm sẵn	loại 1	65.000	
14	Ngan hơi	loại 1	65.000	
15	Ngan nguyên con làm sẵn	loại 1	100.000	
16	Trứng gà ta (quả)	loại 1	3.500	Bán lẻ
17	Trứng gà Ai cập (quả)	loại 1	3.000	
18	Trứng vịt (quả)	loại 1	3.200	
19	Trứng chim cú (10 quả)	loại 1	6.000	
20	Cá chép>2kg	loại 1	65.000	
21	Cá trắm>3kg	loại 1	65.000	
22	Cá quả	loại 1	160.000	
23	Ngao	loại 1	25.000	
24	Tôm đồng	loại 1	180.000	
25	Cua đồng	loại 1	250.000	

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG RAU, CỦ, QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 19 tháng 5 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lịm	Ghi chú
1	Cam sành (kg)	loại 1	27.000	Bán lẻ
2	Dưa hấu Gò Công (kg)	loại 1	22.000	
3	Chanh leo (kg)	loại 1	35.000	
4	Bưởi da xanh (kg)	loại 1	60.000	
5	Dừa xiêm (quả)	loại 1	17.000	
6	Hồng xiêm (kg)	loại 1	35.000	
7	Xoài cát chu (kg)	loại 1	40.000	
8	Mít thái (kg)	loại 1	25.000	
9	Quả roi (kg)	loại 1	45.000	
10	Ổi (kg)	loại 1	25.000	
11	Nhãn (kg)	loại 1	50.000	
12	Nho (kg)	loại 1	85.000	
13	Táo lê (kg)	loại 1	40.000	
14	Dưa lê (kg)	loại 1	25.000	
15	Cà chua (kg)	loại 1	20.000	
16	Rau muống (mớ)	loại 1	5.000	
17	Bí đao (kg)	loại 1	15.000	
18	Khoai tây(kg)	loại 1	15.000	
19	Bí đỏ (kg)	loại 1	12.000	
20	Rau mồng tơi (mớ)	loại 1	7.000	
21	Dưa chuột (kg)	loại 1	20.000	

22	Rau dền (mớ)	loại 1	6.000
23	Đậu đũa (kg)	loại 1	20.000
24	Cải củ (kg)	loại 1	12.000
25	Rau cải ngọt (0.5kg)	loại 1	10.000
26	Cải thảo (kg)	loại 1	12.000
27	Rau bí (kg)	loại 1	20.000
28	Hoa hồng đỏ (bông)	loại 1	6.000
29	Hoa ly hồng (cành)	loại 1	27.000
30	Hoa cúc vàng (bông)	loại 1	6.000

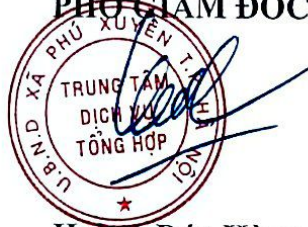
Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Hương

TRUNG TÂM DVTH PHÚ XUYỀN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Hùng

TRUNG TÂM DVTH PHÚ XUYỀN